

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3640/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Văn bản số 3503/STC-QLNS ngày 24/12/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Thận

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	<u>12.196.474</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	<u>5.465.990</u>
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.411.090
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.054.900
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<u>6.730.484</u>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.515.521
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.214.963
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
VIII	Tạm vay NSNN	
B	TỔNG CHI NSDP	<u>12.201.074</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	<u>12.201.074</u>
1	Chi đầu tư phát triển	4.445.719
2	Chi thường xuyên	7.535.975
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	208.630
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi trả ngân sách cấp trên	
II	Chi các chương trình mục tiêu	<u>0</u>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
	<i>Tr đó: - Chi trả nợ vay NHPT cho khoản vay kiên cố hóa kênh mương</i>	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

C	BỘI THU NSDP - TRẢ NỢ VAY	
D	BỘI CHI NSDP	<u>4.600</u>
E	GHI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	

UY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	10.713.324
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.982.840
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.730.484
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.515.521
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.214.963
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
8	Tạm vay NSNN	
II	Chi ngân sách	10.717.924
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.417.869
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.300.056
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.790.646
-	Chi bổ sung có mục tiêu	509.410
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	
III	Bội thu NSĐP - trả nợ vay	
IV	Bội chi NSĐP	4.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	5.783.206
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.483.150
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.300.056
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.790.646
-	Thu bổ sung có mục tiêu	509.410
3	Thu kết dư	

4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
II	Chi ngân sách	5.783.205
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	5.783.205
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	14.640.384	12.196.474
I	Thu nội địa	6.809.900	5.465.990
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	356.000	356.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>260.000</i>	<i>260.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>
	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>85.000</i>	<i>85.000</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	235.000	235.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>215.900</i>	<i>215.900</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>
	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>1.100</i>	<i>1.100</i>
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐT nước ngoài	73.000	73.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>58.000</i>	<i>58.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	1.550.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>985.000</i>	<i>985.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>236.000</i>	<i>236.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>292.000</i>	<i>292.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>37.000</i>	<i>37.000</i>
	<i>Thuế khác</i>		<i>0</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	220.000	220.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.000.000	744.000
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	<i>744.000</i>	<i>744.000</i>
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1.256.000</i>	
7	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000
8	Thu phí, lệ phí	86.300	45.000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>41.300</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>7.195</i>	<i>7.195</i>
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>27.100</i>	<i>27.100</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>10.705</i>	<i>10.705</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	14.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	135.000	135.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.650.000	1.650.000

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	44.000	44.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	18.000	18.000
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2.000	2.000
	<i>Thu nhập sau thuế</i>	1.500	800
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	22.000	21.500
	<i>Thu khác</i>	500	500
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	20.390
16	Thu khác ngân sách	75.000	30.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	18.000	18.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước	6.600	6.600
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.100.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	830.000	
2	Thuế xuất khẩu	2.000	
3	Thuế nhập khẩu	140.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	125.000	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	3.000	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>12.201.074</u>	<u>6.417.869</u>	<u>5.783.205</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>12.201.074</u>	<u>6.417.869</u>	<u>5.783.205</u>
I	Chi đầu tư phát triển	<u>4.445.719</u>	<u>3.650.918</u>	<u>794.801</u>
	<i>Trong đó:</i>	36,4	56,9	13,7
1	Chi đầu tư XD CB	3.212.343	2.955.203	257.140
2	Vốn xố số kiến thiết	44.000		44.000
3	Chi SN tài nguyên môi trường	309.107	217.690	91.417
4	Chi các hoạt động kinh tế	864.769	462.525	402.244
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	<u>7.535.975</u>	<u>2.599.243</u>	<u>4.936.732</u>
	<i>Tỷ trọng</i>	61,8	40,5	85,4
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	32.966	32.966	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.347.737	650.241	2.697.496
III	Dự phòng ngân sách	<u>208.630</u>	<u>156.958</u>	<u>51.672</u>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	<u>1.450</u>	<u>1.450</u>	
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	<u>9.300</u>	<u>9.300</u>	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>4.600</u>	<u>4.600</u>	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	<u>10.717.924</u>
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	<u>4.300.056</u>
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	<u>6.417.869</u>
I	Chi đầu tư phát triển	<u>3.650.918</u>
1	Chi đầu tư XDCB	2.955.203
2	Chi SN tài nguyên môi trường	217.690
3	Chi các hoạt động kinh tế	462.525
4	Chi trợ giá	15.500
II	Chi tiêu dùng thường xuyên	<u>2.599.243</u>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	32.966
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	650.241
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	102.142
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	23.754
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	604.280
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	312.601
7	Chi quản lý hành chính	586.506
8	Chi An ninh Quốc phòng	131.524
9	Chi thường xuyên khác	152.798
10	10%tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL và các chính sách ASXH	2.431
III	Dự phòng ngân sách	<u>156.958</u>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	<u>1.450</u>
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	<u>9.300</u>
C	BỘI CHI NSDP	<u>4.600</u>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	3.092.432	0	2.924.724	9.300	1.450	156.958	0					
1	Văn phòng UBND tỉnh	24.657		24.657									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.749		17.749									
3	Sở Ngoại vụ	2.998		2.998									
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120.518		120.518									
5	KP phát triển ngành nghề nông nghiệp, nông thôn thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	10.000		10.000									
6	KP xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000									
7	KP hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
8	KP xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.987		8.987									
10	Sở Tư pháp	10.292		10.292									
11	Sở Công thương	20.522		20.522									
12	Sở Khoa học và công nghệ	39.956		39.956									
13	Sở Tài chính	16.725		16.725									
14	Sở Xây dựng	6.019		6.019									
15	Sở Giao thông vận tải	47.220		47.220									
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	332.506		332.506									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	KP tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh; chế độ đối với biên chế giáo viên tuyển mới; chế độ đối với GVMN theo QĐ 60/QĐ-TTg tuyển vào biên chế theo NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của HĐND tỉnh và khác	129.906		129.906									
18	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật (Mục tiêu Ngân sách trung ương)	32.366		32.366									
19	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu Ngân sách trung ương)	3.081		3.081									
20	KP xây dựng mô hình xã hội học tập thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	10.000		10.000									
21	Sở Y tế	325.973		325.973									
22	Sở Lao động Thương binh và xã hội	88.023		88.023									
23	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	99.263		99.263									
24	Sở Tài nguyên và môi trường	115.542		115.542									
25	Sở thông tin và truyền thông	31.767		31.767									
26	Sở Nội vụ	35.529		35.529									
27	Thanh tra tỉnh	11.131		11.131									
28	Đài phát thanh và truyền hình	23.754		23.754									
29	Liên minh HTX	3.241		3.241									
30	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	4.675		4.675									
31	Tỉnh ủy	170.770		170.770									
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.252		6.252									
33	Tỉnh đoàn	7.679		7.679									
34	Hội liên hiệp phụ nữ	5.184		5.184									
35	Hội Nông dân	3.702		3.702									
36	Hội cựu chiến binh	2.547		2.547									
37	Liên hiệp khoa học KT	4.036		4.036									
38	Hội Văn học nghệ thuật	1.942		1.942									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
39	Hội nhà báo	1.271		1.271									
40	Hội Luật gia	685		685									
41	Hội chữa thập đó	3.590		3.590									
42	Hội người mù	1.747		1.747									
43	Hội Đông y	760		760									
44	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.027		1.027									
45	Trường Đại học Thái Bình	22.628		22.628									
46	Trường Chính trị	11.461		11.461									
47	Trường Cao đẳng VHNT	6.955		6.955									
48	Trường Cao đẳng sư phạm	35.775		35.775									
49	Trường Cao đẳng nghề	6.505		6.505									
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	563		563									
51	Hội làm vườn	694		694									
52	Ban an toàn giao thông	1.587		1.587									
53	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	150.821		150.821									
54	BHYT cho người nghèo	22.727		22.727									
55	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.010		26.010									
56	BHYT cho HSSV	65.880		65.880									
57	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo ND 134	6.500		6.500									
58	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000		1.000									
59	KP mua BHYT đối tượng BHXH theo ND 136/ND-CP	22.334		22.334									
60	BHYT cho hộ nông lâm ngư diêm nghiệp thu nhập TB	373		373									
61	Công an	34.900		34.900									
62	Bộ chỉ huy quân sự	50.370		50.370									
63	Biên phòng	12.900		12.900									
64	Hỗ trợ HTX	600		600									
65	Đào tạo khác	15.018		15.018									
66	Đào tạo lại CBCC	5.000		5.000									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
67	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của tỉnh	1.000		1.000									
68	Đề án liên thông các thủ tục HC	300		300									
69	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	480		480									
70	Hội cựu thanh niên XP	863		863									
71	Hội nạn nhân DIOXIN	636		636									
72	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.081		1.081									
73	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	804		804									
74	BCĐ thi hành án dân sự	300		300									
75	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250		250									
76	Tòa án nhân dân tỉnh	250		250									
77	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237		237									
78	Làng trẻ SOS	1.863		1.863									
79	KP phân biện xã hội các cấp địa phương	2.000		2.000									
80	Hỗ trợ hội khác	8.586		8.586									
81	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695		24.695									
82	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000		1.000									
83	Kp Giám sát đầu tư	670		670									
84	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	3.360		3.360									
85	Vốn khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782									
86	Chi quản lý HC khác...	43.932		43.932									
87	KP duy trì phần mềm TS công	2.500		2.500									
88	KP may trang phục đại biểu HĐND các cấp	11.681		11.681									
89	KP bầu cử đại biểu QH và HĐND các cấp	45.000		45.000									
90	Chi khác ngân sách	53.382		53.382									
91	10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính sách ASXH	2.431		2.431									
92	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800		6.800									
93	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000		2.000									
94	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585		22.585									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
95	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500		5.500									
96	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000									
97	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690		4.690									
98	Giành nguồn thực hiện chế độ cán bộ công chức xã do chưa bố trí, sắp xếp trong thời gian chuyển tiếp của đề án	5.236		5.236									
99	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	16.186		16.186									
100	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.955		39.955									
101	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	134.766		134.766									
102	Chi trợ giá	15.500		15.500									
103	Chi quy hoạch	10.000		10.000									
104	MT trùng tu duy tích lịch sử văn hóa	10.000		10.000									
105	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1.450							
106	Dự phòng ngân sách tỉnh	156.958					156.958						
107	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	9.300			9.300								
108	Chi hoàn trả NSTW theo VB số 8733/BTC-NSNN ngày 20/7/2020 của Bộ Tài chính	83.230		83.230									
109	Kinh phí xây dựng thiết chế văn hoá mới thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	8.000		8.000									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	3.092.432	650.241	32.966	82.117	41.227	610.781	57.916	23.754	44.226	59.151	504.200	75.575	220.000	580.111	138.618	267.124
1	Văn phòng UBND tỉnh	24.657													24.657		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.749													17.749		
3	Sở Ngoại vụ	2.998													2.998		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120.518	4.220									85.234	85.234		31.064		
5	KP phát triển ngành nghề nông nghiệp, nông thôn thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	10.000										10.000					
6	KP xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					
7	KP hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
8	KP xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.987	0									571			8.416		
10	Sở Tư pháp	10.292										3.370			6.922		
11	Sở Công thương	20.522										12.565			7.956		
12	Sở Khoa học và công nghệ	39.956		32.966											6.990		
13	Sở Tài chính	16.725	1.430									4.484			10.810		
14	Sở Xây dựng	6.019													6.019		
15	Sở Giao thông vận tải	47.220										35.620	35.620		11.600		
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	332.506	324.786												7.720		
17	KP tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh; chế độ đối với biên chế giáo viên tuyển mới; chế độ đối với GVMTN theo QĐ 60/QĐ-TTg tuyển vào biên chế theo NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/7/2020 của HĐND tỉnh và khác	129.906	129.906														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	KP miễn giảm học phí và chi phí học tập; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật (Mục tiêu Ngân sách trung ương)	32.366	32.366														
19	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu Ngân sách trung ương)	3.081	3.081														
20	KP xây dựng mô hình xã hội học tập thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	10.000	10.000														
21	Sở Y tế	325.973					315.136										10.837
22	Sở Lao động Thương binh và xã hội	88.023	8.603														12.914
23	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	99.263	10.128					37.562		44.226							7.346
24	Sở Tài nguyên và môi trường	115.542									59.151	47.675					8.716
25	Sở thông tin và truyền thông	31.767										25.843					5.923
26	Sở Nội vụ	35.529										1.139					34.390
27	Thanh tra tỉnh	11.131															11.131
28	Đài phát thanh và truyền hình	23.754							23.754								
29	Liên minh HTX	3.241	400														2.841
30	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	4.675										500					4.175
31	Tỉnh ủy	170.770	2.150														96.508
32	Ủy ban mặt trận tổ quốc	6.252															6.252
33	Tỉnh đoàn	7.679	628														4.698
34	Hội liên hiệp phụ nữ	5.184															5.184
35	Hội Nông dân	3.702															3.702
36	Hội cựu chiến binh	2.547															2.547
37	Liên hiệp khoa học KT	4.036															4.036
38	Hội Văn học nghệ thuật	1.942															1.942
39	Hội nhà báo	1.271															1.271
40	Hội Luật gia	685															685
41	Hội chĐa thập đĐ	3.590															3.590
42	Hội người mù	1.747															1.747
43	Hội ĐĐng y	760															760
44	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.027															1.027
45	Trường Đại học Thái Bình	22.628	22.628														
46	Trường Chính trị	11.461	11.461														
47	Trường Cao ĐĐng VHNT	6.955	6.955														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
48	Trường Cao đẳng sư phạm	35.775	35.775														
49	Trường Cao đẳng nghề	6.505	6.505														
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	563													563		
51	Hội làm vườn	694													694		
52	Ban an toàn giao thông	1.587													1.587		
53	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	150.821					150.821										
54	BHYT cho người nghèo	22.727					22.727										
55	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.010					26.010										
56	BHYT cho HSSV	65.880					65.880										
57	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo ND 134	6.500					6.500									0	
58	Quý khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000					1.000										
59	KP mua BHYT đối tượng BHXH theo ND 136/ND-CP	22.334					22.334										
60	BHYT cho hộ nông lâm ngư diêm nghiệp thu nhập TB	373					373										
61	Công an	34.900	4.863			30.037											
62	Bộ chỉ huy quân sự	50.370	12.538		37.832												
63	Biên phòng	12.900			12.900												
64	Hỗ trợ HTX	600	600														
65	Đào tạo khác	15.018	15.018														
66	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000														
67	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000														
68	Đề án liên thông các thủ tục HC	300													300		
69	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	480													480		
70	Hội cựu thanh niên XP	863													863		
71	Hội nạn nhân DIOXIN	636													636		
72	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.081													1.081		
73	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	804	200												604		
74	BCĐ thi hành án dân sự	300													300		
75	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250													250		
76	Tòa án nhân dân tỉnh	250													250		
77	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237													237		
78	Làng trẻ SOS	1.863													1.863		
79	KP phân biện xã hội các cấp địa phương	2.000													2.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
80	Hỗ trợ hội khác	8.586													8.586		
81	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695										24.695					
82	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000													1.000		
83	Kp Giám sát đầu tư	670													670		
84	Nâng cấp phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	3.360													3.360		
85	Vốn khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782										45.782					
86	Chi quản lý HC khác...	43.932													43.932		
87	KP duy trì phần mềm TS công	2.500													2.500		
88	KP may trang phục đại biểu HĐND các cấp	11.681													11.681		
89	KP bầu cử đại biểu QH và HĐND các cấp	45.000													45.000		
90	Chi khác Ngân sách	53.382													53.382		
91	10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính sách ASXH	2.431													2.431		
92	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800			6.800												
93	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000			2.000												
94	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585			22.585												
95	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500				5.500											
96	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000				1.000											
97	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690				4.690											
98	Giành nguồn thực hiện chế độ cán bộ công chức xã do chưa bố trí, sắp xếp trong thời gian chuyển tiếp của đề án	5.236													5.236		
99	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW)	16.186															16.186
100	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.955										39.955	39.955				
101	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	134.766										134.766		134.766			
102	Chi trợ giá	15.500													15.500		
103	Chi quy hoạch	10.000										10.000					
104	MT trùng tu duy tích lịch sử văn hóa	10.000						10.000									
105	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450															1.450
106	Dự phòng ngân sách tỉnh	156.958															156.958
107	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	9.300															9.300

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
108	Chi hoàn trả NSTW theo VB số 8733/BTC-NSNN ngày 20/7/2020 của Bộ Tài chính	83.230															83.230
109	Kinh phí xây dựng thiết chế văn hoá mới thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	8.000						8.000									

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hưng Hà	241.840	114.500	56.250	58.250	694.079			808.579
2	Đông Hưng	200.520	141.630	56.830	84.800	604.549			746.179
3	Quỳnh Phụ	256.450	188.170	84.620	103.550	585.830			774.000
4	Thái Thụy	360.720	214.110	66.260	147.850	606.777			820.887
5	Tiền Hải	357.530	158.000	59.100	98.900	538.976			696.976
6	Kiến Xương	239.690	93.370	48.720	44.650	619.804			713.174
7	Vũ Thư	205.510	80.260	48.310	31.950	564.124			644.384
8	Thành Phố	1.489.110	493.110	200.120	292.990	85.916			639.404
	Tổng cộng	3.351.370	1.483.150	620.210	862.940	4.300.055	0	0	5.843.583

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hung Hà	64.928	22.047	42.881	
2	Đông Hưng	63.379	22.052	41.327	
3	Quỳnh Phụ	61.461	22.096	39.365	
4	Thái Thụy	69.812	24.319	45.493	
5	Tiền Hải	52.094	21.032	31.062	
6	Kiến Xương	58.193	20.266	37.927	
7	Vũ Thư	53.627	19.792	33.835	
8	Thành Phố	85.916	12.396	73.520	
	Tổng cộng	509.410	164.000	345.410	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	0			0							0				0		
I	Ngân sách cấp tỉnh	0			0							0						
	Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương																	
II	Ngân sách huyện	0			0							0						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17/11